

Số: 288 /BC-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2024

## BÁO CÁO

**Công khai tài chính: Quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2022;  
Dự kiến thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2023;  
dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2022, 2023, 2024)**  
(Tài liệu trình bày tại Hội nghị viên chức, người lao động năm 2023  
của Trường Đại học Luật Hà Nội)

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Trường Đại học Luật Hà Nội báo cáo công khai quyết toán ngân sách năm 2022, dự kiến tình hình thu chi ngân sách năm 2023 và dự toán ngân sách năm 2024 tại đơn vị, với một số vấn đề chủ yếu sau:

### Phần I

## QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

### I. Quyết toán nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên (bao gồm Trung tâm Tư vấn pháp luật)

Thực hiện quy định, Trường Đại học Luật Hà Nội đã lập báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính năm 2022. Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đã được Cục Kế hoạch – Tài chính, Bộ Tư pháp thẩm tra, phê duyệt với các chỉ tiêu chính như sau:

#### 1. Nguồn thu trong năm

Trong năm, tổng dự toán ngân sách chi thường xuyên của Trường là 238.189 triệu đồng (trong đó Trung tâm Tư vấn pháp luật là 2.551 triệu đồng),

bao gồm:

1.1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp: **0** đồng.

1.2. Nguồn thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ:

Tổng nguồn thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ của Trường trong năm là **238.189** triệu đồng, chi tiết:

- Thu từ dịch vụ đào tạo (học phí): **217.868** triệu đồng.

- Thu từ hoạt động dịch vụ trợ công tác đào tạo (tuyển sinh, cấp văn bằng...): **1.526** triệu đồng.

- Thu từ dịch vụ khác (bán giáo trình, tài liệu; cho thuê ký túc xá; thu khác): **5.681** triệu đồng.

- Thu từ hoạt động cho thuê tài sản công theo Đề án đã được Bộ Trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt: **3.009** triệu đồng.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (hợp đồng tiền gửi): **7.554** triệu đồng.

- Trung tâm Tư vấn pháp luật: **2.551** triệu đồng.

## 2. Chi trong năm

Tổng chi trong năm: **154.963** triệu đồng từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp và thu khác. Chi tiết theo các nội dung:

- Tiền lương, tiền công và phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương: **59.200** triệu đồng.

- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: **44.494** triệu đồng.

- Trích khấu hao TSCĐ theo quy định: **3.562** triệu đồng.

- Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định: **1.783** triệu đồng.

- Các khoản chi khác theo quy định: **45.924** triệu đồng.

## 3. Kinh phí chuyển năm 2023

Tổng kinh phí chi thường xuyên năm 2022 chuyển năm 2023 là **4.132** triệu đồng, là tiền lãi xác định trước của hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn (hợp đồng tiền gửi).

## 4. Đánh giá tình hình thực hiện

Nhìn chung, năm 2022 Trường Đại học Luật Hà Nội đã hoàn thành tương đối tốt các chỉ tiêu giao thu sự nghiệp, công tác giải ngân kinh phí thường xuyên được thực hiện tương đối nghiêm túc về mặt tiến độ và chất lượng. Thể hiện qua việc phục vụ hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao như hoàn thành tốt tổ chức

các khóa đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học và hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị khác của Trường.

Báo cáo quyết toán ngân sách năm đã được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán; Cục Kế hoạch – Tài chính, Bộ Tư pháp thẩm định, phê duyệt. Năm 2022 Kiểm toán Nhà nước, Bộ Tư pháp nhận xét, kiến nghị một số nội dung chính: Trường đã thực hiện điều chỉnh giảm mức thu học phí 2022-2023 theo quy định của Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ; một số khoản chi chưa phù hợp với quy định (thanh toán tiền vượt giờ chuẩn theo giờ quy đổi trên 300 giờ/năm; thuế đối với phần học phí phía liên kết nhận; quyết định tỷ lệ trích lập quỹ cải cách tiền lương; tỷ lệ kinh phí nghiên cứu khoa học cho sinh viên; thuế đất đối với diện tích cho thuê theo Đề án về phương án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê đã được Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt; đánh giá ngoài với chương trình nguồn ngữ Anh; một số nội dung chi hỗ trợ; trích khấu hao TSCĐ và lương của 05 biên chế thuộc Trung tâm Tư vấn pháp luật).

Nguồn thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ của Trường cao hơn so với chỉ tiêu dự toán được giao chưa cao, chỉ hơn 7%. Nguyên nhân, do năm học 2022-2023 Trường Đại học Luật Hà Nội tiếp tục thực hiện mức thu học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, một số dịch vụ (cho thuê tài sản công) vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Công tác chi được tổ chức quản lý, điều hành có hiệu quả. Công tác tài chính phục vụ cho việc hoàn thành tốt các nhiệm vụ thường xuyên của Trường. Nội dung chi cũng như định mức chi được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

Kết quả tài chính trong năm tương đối tốt, trích lập các quỹ (quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp; quỹ Phúc lợi; quỹ Thi đua khen thưởng) với tổng số tiền hơn 74.905 triệu đồng. Đời sống viên chức, người lao động được đảm bảo năm sau cao hơn năm trước. Ngoài việc chi trực tiếp bằng tiền, Trường còn tổ chức các hoạt động tập thể mang ý nghĩa động viên tinh thần, gắn kết sự đoàn kết của viên chức, người lao động từ nguồn Quỹ phúc lợi của Trường.

## **II. Quyết toán nguồn kinh phí không thường xuyên**

### ***1. Dự toán được giao trong năm***

Trong năm 2022, Trường được giao kinh phí không thường xuyên là **13.793** triệu đồng, chi tiết cho các nhiệm vụ:

- Đào tạo lưu học sinh Rumani (diện Hiệp định): **80** triệu đồng.
- Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: **1.920** triệu đồng.

- Miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: **7.269** triệu đồng.

- Đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định): **4.524** triệu đồng.

Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định) năm 2021 chuyển sang năm 2022 tiếp tục sử dụng là **1.917** triệu đồng, nâng tổng số kinh phí đào tạo LHS Lào, Campuchia **6.441** triệu đồng.

Tổng số kinh phí NSNN cấp Trường được sử dụng trong năm 2022 là **15.710** triệu đồng.

## ***2. Số liệu quyết toán***

Tổng số kinh phí quyết toán được phê duyệt là **12.033** triệu đồng (giải ngân đạt tỷ lệ 87,24% so với dự toán được giao), chi tiết:

- Đào tạo lưu học sinh Rumani (diện Hiệp định): **80** triệu đồng.

- Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: **1.207** triệu đồng.

- Miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: **5.029** triệu đồng.

- Đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định): **5.717** triệu đồng.

**3. Dự toán NSNN cấp chuyển năm sau:** 724 triệu đồng đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định).

## ***4. Đánh giá tình hình thực hiện***

Việc triển khai thực hiện giải ngân kinh phí không thường xuyên năm 2022 được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo đúng nhiệm vụ được giao không sử dụng cho mục đích khác. Nội dung chi và định mức chi được đảm bảo đúng các quy định của Nhà nước.

Dự toán không giải ngân hết phải hủy tại kho bạc nhà nước là 2.953 triệu đồng là kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP do không còn nội dung chi (số học viên đủ điều kiện được hưởng chế độ ít hơn dự kiến).

## **III. Quyết toán nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản:**

Trường Đại học Luật Hà Nội đang thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 2 tại Từ Sơn, Bắc Ninh. Năm 2022, tổng kinh phí được sử dụng cho Dự án là 479.300 triệu đồng (gồm 449.300 triệu đồng nguồn NSNN và 30.000 triệu đồng nguồn khác).

Trong năm đã giải ngân 62.700 triệu đồng (gồm 58.700 triệu đồng nguồn NSNN cấp và 4.000 triệu đồng nguồn khác). Kinh phí NSNN cấp hủy tại KBNN là 390.600 triệu đồng (số kinh phí này trong năm Trường đã có Công văn đề nghị trả lại NSNN nhưng Bộ Tư pháp không có nhiệm vụ để điều chuyển).

## **Phần II**

### **DỰ KIẾN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023**

#### **I. Dự toán nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên**

##### **1. Nguồn thu trong năm**

Năm 2023, Trường tiếp tục thực hiện tự chủ 100% chi hoạt động thường xuyên. Tổng nguồn thu hoạt động sự nghiệp và thu khác của Trường dự kiến đạt **230.990** triệu đồng, trong đó:

##### *1.1. Nguồn thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ:*

Tổng nguồn thu sự nghiệp và hoạt động dịch vụ của Trường trong năm **227.039** triệu đồng, chi tiết:

- Thu từ dịch vụ đào tạo (học phí): **213.956** triệu đồng.
- Thu từ hoạt động dịch vụ trợ công tác đào tạo (tuyển sinh, cấp văn bằng...): **2.039** triệu đồng.
- Thu từ dịch vụ khác (bán giáo trình, tài liệu; cho thuê ký túc xá; thu khác): **6.070** triệu đồng.
- Thu từ hoạt động cho thuê tài sản công theo Đề án đã được Bộ Trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt: **2.171** triệu đồng.
- Đầu tư tài chính ngắn hạn (hợp đồng tiền gửi): **2.803** triệu đồng.

##### *1.2. Thu từ hoạt động của Trung tâm Tư vấn pháp luật: 3.951 triệu đồng.*

##### **2. Chi trong năm**

*2.1. Tổng chi trong năm (từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp và nguồn khác): 174.176 triệu đồng. Chi tiết theo các nội dung:*

- Tiền lương, tiền công và phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương: **66.451** triệu đồng.
- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý: **35.000** triệu đồng.
- Trích khấu hao TSCĐ theo quy định: **3.820** triệu đồng.
- Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định: **3.500** triệu đồng.
- Các khoản chi khác theo quy định: **65.405** triệu đồng.

## 2.2. Trích lập các quỹ:

Tổng số **56.814** triệu đồng, dự kiến trích lập các quỹ:

- Trích lập quỹ cải cách tiền lương: **5.000** triệu đồng.
- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: **15.000** triệu đồng.
- Trích lập quỹ phúc lợi, quỹ thi đua khen thưởng: **15.000** triệu đồng.
- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập: **21.814** triệu đồng.

**3. Kinh phí chuyển năm 2024:** Không.

## 4. Đánh giá tình hình thực hiện

Nhìn chung, về mặt tổng thể Trường đã hoàn thành 100% chỉ tiêu giao thu sự nghiệp năm 2023. Tuy nhiên, so với năm 2022 có sụt giảm nhẹ do năm 2023 Trường thực hiện bù trừ, trả lại học phí đã thu của học kỳ I năm học 2022-2023 theo tinh thần của Nghị quyết 165 của Chính phủ với tổng số kinh phí khoảng 45.856 triệu đồng.

Kỷ luật tài chính trong công tác giải ngân kinh phí thường xuyên được đơn đốc nghiêm túc thực hiện. Công tác tài chính góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ thường xuyên cũng như các nhiệm vụ thường xuyên được giao khác.

Kết quả tài chính trong năm chưa cao nhưng tương đối ổn định, dự kiến trích lập các quỹ và chi thu nhập tăng thêm với tổng số tiền khoảng 56.814 triệu đồng. Đời sống viên chức, người lao động được đảm bảo có nhỉnh hơn năm trước. Thu nhập tăng thêm của viên chức dự kiến hệ số bình quân dưới 1 lần.

## II. Dự toán nguồn kinh phí không thường xuyên

### 1. Dự toán được giao trong năm

Trong năm 2023, Trường được giao kinh phí không thường xuyên là **12.344** triệu đồng và kinh phí chuyển từ năm 2022 sang năm 2023 tiếp tục sử dụng là **724** triệu đồng, nâng tổng số kinh phí được sử dụng trong năm 2023 là **13.068** triệu đồng. Chi tiết cho các nhiệm vụ:

- Đào tạo lưu học sinh Rumania (diện Hiệp định): **38** triệu đồng.
- Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: **1.395** triệu đồng.
- Miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: **6.411** triệu đồng.
- Đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định): **5.224** triệu đồng (gồm 724trđ chuyển từ năm 2022 sang).

## **2. Tình hình giải ngân**

Tính đến thời điểm báo cáo, tổng số kinh phí đã thực hiện giải ngân khoảng **10.050** triệu đồng, đạt tỷ lệ 76,91% tổng kinh phí được giao sử dụng trong năm. Số kinh phí dự kiến bỏ tại Kho bạc (thu hồi NSNN) là **3.017,6** triệu đồng.

Đã hoàn thành giải ngân 100% kinh phí đối với nhiệm vụ đào tạo lưu học sinh Rumani (diện Hiệp định).

Nhiệm vụ hỗ trợ chi phí học tập Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg tỷ lệ giải ngân đạt khoảng 90%; miễn giảm học phí đạt gần 71%; đào tạo LHS Lào, Campuchia đạt 81% so với dự toán được giao.

## **3. Dự toán còn dư**

Tổng dự toán do NSNN cấp dự kiến còn dư 3.017 triệu đồng của 03 nhiệm vụ (hỗ trợ chi phí học tập; miễn giảm học phí; đào tạo LHS Lào, Campuchia sẽ bị hủy tại kho bạc nhà nước theo quy định).

## **4. Đánh giá tình hình thực hiện**

Việc triển khai thực hiện giải ngân kinh phí không thường xuyên năm 2023 đảm bảo đúng nhiệm vụ được giao không sử dụng cho mục đích khác. Nội dung chi và định mức chi được đảm bảo đúng các quy định của Nhà nước. Tuy nhiên, tiến độ giải ngân còn chậm nên tỷ lệ giải ngân đến thời điểm báo cáo còn thấp, chủ yếu dồn hết vào những ngày cuối năm.

Dự toán còn dư là của nhiệm vụ hỗ trợ chi phí học tập Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg 140trđ; nhiệm vụ miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP 1.886,7trđ; nhiệm vụ đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định) 990trđ. Nguyên nhân, do số lượng sinh viên đủ điều kiện hưởng chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập ít hơn dự kiến. Số lượng lưu học sinh nhập học ít hơn chỉ tiêu và thời gian nhập học chậm hơn dự kiến.

## **III. Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản:**

Năm 2023 ngân sách nhà nước giao vốn thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 2 của Trường Đại học Luật Hà Nội tại Từ Sơn, Bắc Ninh là 238.600 triệu đồng. Trường đã hoàn thành giải ngân 100% kinh phí được giao.

## **Phần III**

### **DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024**

#### **I. Dự toán NSNN giao thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên năm 2024**

Tổng dự toán đề nghị NSNN giao là **11.093** triệu đồng. Chi tiết cho các nhiệm vụ:

- Đào tạo lưu học sinh Rumani (diện Hiệp định): **80** triệu đồng.

- Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: **1.336** triệu đồng.

- Miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP: 5.177 triệu đồng.

- Đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định): **4.500** triệu đồng.

Trong đó, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã giao dự toán đối với 3 nhiệm vụ (đào tạo LHS Rumani; hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí).

## II. Thu hoạt động sự nghiệp năm 2024

Năm 2024, Trường Đại học Luật Hà Nội được giao thu sự nghiệp **226.975** triệu đồng, gồm:

- Thu từ dịch vụ đào tạo (học phí) và dịch vụ hỗ trợ công tác đào tạo (tuyển sinh, cấp văn bằng...): **215.475** triệu đồng.

- Thu từ hoạt động khác theo quy định: **11.500** triệu đồng.

Đối với dự toán năm 2024, quyết toán ngân sách năm 2023 Trường Đại học Luật Hà Nội sẽ tiếp tục thực hiện công khai và báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

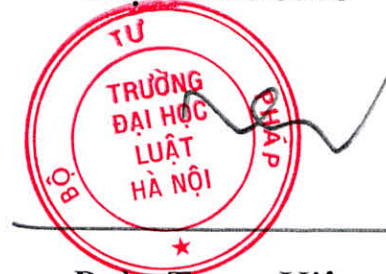
*(Kèm theo: Biểu số 2 năm 2022, Biểu số 2 năm 2023, Biểu số 2 năm 2024, Biểu số 3 năm 2022 Biểu số 3 năm 2023).*

Trên đây là tình hình công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022, dự kiến thực hiện ngân sách năm 2023 và dự toán năm 2024 của Trường Đại học Luật Hà Nội xin được báo cáo trước Hội nghị viên chức, người lao động biết./.

### Nơi nhận:

- Đảng ủy, Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Đóng quyển tài liệu Hội nghị;
- Đăng Công thông tin điện tử Trường;
- Lưu VT, TCKT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đoàn Trung Kiên**



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

Chương: 014

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm Báo cáo số 288 /BC-ĐHLHN ngày 05/02/2024 của Trường Đại học Luật Hà Nội)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)



Dvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí và nguồn thu hoạt động dịch vụ</b>	<b>221,991</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
3	<b>Nguồn thu hoạt động dịch vụ (Quyết định số 1952/QĐ-BTP ngày 30/12/2021 Trường 219.440tr)</b>	<b>219,440</b>
-	Thu từ dịch vụ đào tạo (học phí)	
-	Thu từ hoạt động dịch vụ trợ công tác đào tạo (tuyển sinh, cấp văn bằng...)	211,440
-	Thu từ dịch vụ khác (bán giáo trình, tài liệu; cho thuê ký túc xá; thu khác)	
-	Thu từ hoạt động cho thuê tài sản công theo Đề án đã được Bộ Trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt	8,000
-	Thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn (hợp đồng tiền gửi ngắn hạn)	
4	<b>Nguồn thu khác (Trung tâm Tư vấn pháp luật)</b>	<b>2,551</b>
-	Thu từ dịch vụ tư vấn pháp luật (Theo số thu thực hiện trong năm)	2,551

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại (nguồn thu hoạt động dịch vụ)</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>165,050</b>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	165,050
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
<b>2</b>	<b>Phí</b>	
	Phí ...	
	Phí ...	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>13,793</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>9,269</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>9,269</b>
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>0</b>
<b>3.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>9,269</b>
-	Miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7,269
-	Hỗ trợ học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	1,920
-	Đào tạo học sinh Rumani diện Hiệp định	80

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>4,524</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4,524</b>
3.1	Đào tạo cán bộ, học sinh Lào	
3.2	Đào tạo cán bộ, học sinh Campuchia	4,524
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

## TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Chương: 014

### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm Báo cáo số /BC-ĐHLHN ngày /01/2024 của Trường Đại học Luật Hà Nội)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí và nguồn thu hoạt động dịch vụ</b>	<b>230,926</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>230,926</b>
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
<b>3</b>	<b>Nguồn thu hoạt động dịch vụ</b>	<b>226,975</b>
-	Thu từ dịch vụ đào tạo (học phí)	
-	Thu từ hoạt động dịch vụ trợ công tác đào tạo (tuyển sinh, cấp văn bằng...)	215,475
-	Thu từ dịch vụ khác (bán giáo trình, tài liệu; cho thuê ký túc xá; thu khác)	
-	Thu từ hoạt động cho thuê tài sản công theo Đề án đã được Bộ Trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt	11,500
-	Thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn (hợp đồng tiền gửi ngắn hạn)	
<b>4</b>	<b>Kinh phí Nhà nước đặt hàng</b>	<b>0</b>
<b>5</b>	<b>Nguồn thu khác</b>	<b>3,951</b>
-	Thu từ dịch vụ tư vấn pháp luật (Theo số thu dự kiến thực hiện trong năm)	3,951
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại (nguồn thu hoạt động dịch vụ)</b>	<b>175,575</b>

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>175,575</b>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	175,575
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
<b>2</b>	<b>Phí</b>	
	Phí ...	
	Phí ...	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>13,068</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>7,844</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i> - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i> - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>0</b>
	Kinh phí chi cho bộ máy	
<b>3.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>7,844</b>
-	Miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	6,411
-	Hỗ trợ học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	1,395
-	Đào tạo học sinh Rumani diện Hiệp định	38
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>5,224</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>5,224</b>
3.1	Đào tạo cán bộ, học sinh Lào	5,004
3.2	Đào tạo cán bộ, học sinh Campuchia	220
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

Chương: 014

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Kèm Báo cáo số /BC-ĐHLHN ngày /01/2024 của Trường Đại học Luật Hà Nội)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

*Đvt: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí và nguồn thu hoạt động dịch vụ</b>	<b>226,975</b>
I	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
	Phí...	
3	<b>Nguồn thu hoạt động dịch vụ</b>	<b>226,975</b>
-	Thu từ dịch vụ đào tạo (học phí)	
-	Thu từ hoạt động dịch vụ trợ công tác đào tạo (tuyển sinh, cấp văn bằng...)	215,475
-	Thu từ dịch vụ khác (bán giáo trình, tài liệu; cho thuê ký túc xá; thu khác)	
-	Thu từ hoạt động cho thuê tài sản công theo Đề án đã được Bộ Trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt	11,500
-	Thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn (hợp đồng tiền gửi ngắn hạn)	
4	<b>Kinh phí Nhà nước đặt hàng</b>	<b>0</b>
5	<b>Nguồn thu khác</b>	<b>0</b>
-	Thu từ dịch vụ tư vấn pháp luật	
II	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại (nguồn thu hoạt động dịch vụ)</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>169,545</b>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	169,545
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
<b>2</b>	<b>Phí</b>	
	Phí ...	
	Phí ...	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>11,093</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>6,593</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>6,593</b>
3.1	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>0</b>
3.2	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>6,593</b>
-	Miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	5,177
-	Hỗ trợ học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	1,336
-	Đào tạo học sinh Rumani diện Hiệp định	80
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>4,500</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4,500</b>
3.1	Đào tạo cán bộ, học sinh Lào ( <i>dự kiến theo đề xuất do chưa có quyết định giao dự toán</i> )	4,500
3.2	Đào tạo cán bộ, học sinh Campuchia	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

**Chương: 014**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
NĂM 2022**

(Kèm Báo cáo số /BC-DHLHN ngày /01/2024 của Trường Đại học Luật Hà Nội)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2022 so với năm 2021 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>221,991</b>	<b>238,189</b>	<b>107.30</b>	<b>127.94</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>3</b>	<b>Nguồn thu hoạt động dịch vụ, nguồn thu khác</b>	<b>219,440</b>	<b>235,638</b>	<b>107.38</b>	<b>126.57</b>
-	Học phí	206,840	217,868		
-	Hoạt động phụ trợ đào tạo (văn bằng, tuyển sinh...)	1,100	1,526		
-	Cho thuê TS theo Đề án được Bộ trưởng phê duyệt		3,009		
-	Dịch vụ khác	11,500	5,681		
-	Đầu tư tài chính ngắn hạn (hợp đồng tiền gửi)		7,554		
<b>4</b>	<b>Nguồn thu hoạt động dịch vụ, nguồn thu khác</b>	<b>2,551</b>	<b>2,551</b>		
-	Trung tâm Tư vấn pháp luật	2,551	2,551		
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>145,000</b>	<b>154,963</b>	<b>106.87</b>	<b>118.50</b>

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2022 so với năm 2021 (tỷ lệ %)
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp đào tạo</b>	<b>145,000</b>	<b>154,963</b>	<b>106.87</b>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	145,000	154,963		
-	Chi tiền lương	73,000	59,200		
-	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	45,000	44,494		
-	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	2,500	3,562		
-	Chi khác theo quy định	24,100	45,924		
-	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	400	1,783		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
<b>2</b>	<b>Phí</b>				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>13,793</b>	<b>12,033</b>	<b>87.24</b>	<b>93.83</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>9,269</b>	<b>6,316</b>	<b>68.14</b>	<b>49.25</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2022 so với năm 2021 (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>9,269</b>	<b>6,316</b>	<b>68.14</b>	<b>49.25</b>
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>				
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<b>9,269</b>	<b>6,316</b>	<b>68.14</b>	<b>49.25</b>
-	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Rumani theo Hiệp định	80	80		
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	1,920	1,207		
-	Kinh phí thực hiện miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7,269	5,029		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2022 so với năm 2021 (tỷ lệ %)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>4524</b>	<b>5717</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2022 so với năm 2021 (tỷ lệ %)
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4,524</b>	<b>5,717</b>		
3.1	Đào tạo cán bộ, học sinh Lào				
3.2	Đào tạo cán bộ, học sinh Campuchia	4,524	5,717		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2022	Thực hiện năm 2022	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2022 so với năm 2021 (tỷ lệ %)
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

**CÔNG KHAI DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
NĂM 2023**

(Kèm Báo cáo số /BC-ĐHLHN ngày /01/2024 của Trường Đại học Luật Hà Nội)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Học viện Tư pháp công khai dự kiến tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2020 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>230,926</b>	<b>230,990</b>	<b>100.03</b>	<b>98.03</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>3</b>	<b>Nguồn thu hoạt động dịch vụ, nguồn thu khác</b>	<b>226,975</b>	<b>227,039</b>	<b>100.03</b>	<b>96.35</b>
-	Thu từ dịch vụ đào tạo (học phí)		213,956		
-	Thu từ hoạt động dịch vụ trợ công tác đào tạo (tuyển sinh, cấp văn bằng...)	215,475	2,039		
-	Thu từ dịch vụ khác (bán giáo trình, tài liệu; cho thuê ký túc xá; thu khác)		6,070		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Thu từ hoạt động cho thuê tài sản công theo Đề án đã được Bộ Trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt	11,500	2,171		
-	Thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn (hợp đồng tiền gửi ngắn hạn)		2,803		
<b>4</b>	<b><i>Nguồn thu hoạt động dịch vụ, nguồn thu khác</i></b>	<b>3,951</b>	<b>3,951</b>		
-	Thu từ Trung tâm Tư vấn pháp luật (theo số dự kiến thực thu)	3,951	3,951		
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>175,575</b>	<b>174,176</b>	<b>99.20</b>	<b>112.40</b>
<b>1</b>	<b><i>Chi sự nghiệp đào tạo</i></b>	<b>175,575</b>	<b>174,176</b>		
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>175,575</i>	<i>174,176</i>		
-	Chi tiền lương	67,209	66,451		
-	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	35,379	35,000		
-	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	3,000	3,820		
-	Chi khác theo quy định	67,987	65,405		
-	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	2,000	3,500		
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>				
<b>2</b>	<b><i>Chi quản lý hành chính</i></b>				
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>				
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>1</b>	<b><i>Lệ phí</i></b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
<b>2</b>	<b>Phí</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>13,068</b>	<b>10,050</b>	<b>76.91</b>	<b>159.13</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>7,844</b>	<b>5,817</b>	<b>74.16</b>	<b>92.11</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>7,844</b>	<b>5,817</b>	<b>74.16</b>	<b>92.11</b>
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>				
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<b>7,844</b>	<b>5,817</b>	<b>74.16</b>	<b>92.11</b>
-	Miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	6,411	4,524		
-	Hỗ trợ học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	1,395	1,255		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Đào tạo học sinh Rumani diện Hiệp định	38	38		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>5,224</b>	<b>4,233</b>	<b>81.03</b>	<b>74.04</b>

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>5,224</b>	<b>4,233</b>	<b>81.03</b>	<b>74.04</b>
3.1	Đào tạo cán bộ, học sinh Lào	5,004	4010		
3.2	Đào tạo cán bộ, học sinh Campuchia	220	223		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				